



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật cơ khí - K13

Môn thi: Những NL cơ bản CN Mác-Lê Nin 4 Lần thi: 1 Giám thị 1: P. Thuận Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2011 - 2012 Ngày thi: 15/06/12 Giám thị 2: P. Uyển Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: AL9 Giám thị 3: V. Phương Ký tên:

Tổng số bài: 22 Số tờ: 34 Giám thị 4: Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110040001	Vương Quốc	Anh	05/08/1993	Anh	6	6	6	Sáu
2	1110040002	Huỳnh Bá	Dũng	19/10/1993	Dũng	6	5	5,5	Năm chẵn
3	1110040003	Phan Hoàng	Duy	21/12/1993	Duy	6	6,5	6,5	Sáu chẵn
4	1110040004	Lê Minh	Hải	31/10/1993	Minh	6	5	5,5	Năm chẵn
5	1110040005	Huỳnh Thanh	Hải	12/06/1993	Thanh	6	6	6	Sáu
6	1110040006	Hồ Trung	Hiếu	18/08/1992	Trung	6	6	6	Sáu
7	1110040007	Nguyễn Ngọc	Hiếu	13/06/1993	Ngọc	5	6	5,5	Năm chẵn
8	1110040008	Phạm Văn	Hoàng	11/06/1991	Phạm	5	5,5	5,5	Năm chẵn
9	1110040009	Nguyễn Kim	Lâm	13/10/1993	Kim	4	4	4	Bốn
10	1110040010	Nguyễn Tùng	Lâm	12/10/1993	Tùng	6	5	5,5	Năm chẵn
11	1110040011	Lê Thành	Long	24/01/1993	Thành	6	4	4,5	Bốn chẵn
12	1110040012	Nguyễn Văn	Lý	05/08/1993	Nguyễn				✓
13	1110040013	Lưu Quang	Mạnh	14/09/1993	Quang	7	5	5,5	Năm chẵn
14	1110040014	Ngô Xuân	Đỉnh	12/04/1993	Xuân		6	4	Bốn
15	1110040015	Dương Hoàng	Đệ	15/09/1993	Hoàng	7	6	6,5	Sáu chẵn
16	1110040016	Trương Minh	Nhật	26/06/1993	Minh	6	5	5,5	Năm chẵn
17	1110040017	Lê Thành	Phi	24/01/1993	Thành	5	5	5	Năm
18	1110040018	Dương Thanh	Phú	25/05/1991	Thanh	7	6	6,5	Sáu chẵn
19	1110040019	Nguyễn Hoàng	Phú	06/12/1993	Hoàng	6	5	5,5	Năm chẵn
20	1110040020	Phan Hữu	Tài	10/07/1993	Hữu	5	6	5,5	Năm chẵn
21	1110040021	Nguyễn Quang	Trung	19/09/1992	Quang	8	6,5	7	Bảy
22	1110040022	Trần Trọng	Trung	25/12/1993	Trần	7	5,5	6	Sáu
23	1110040023	Võ Ngọc	Tuấn	12/04/1993	Ngọc	7	5	5,5	Năm chẵn